

CHUYÊN MỤC PHÁP LUẬT KINH TẾ

-----//-----

- Ø **Điểm tin một số văn bản pháp luật kinh tế**
- Ø **Quản lý vốn tại KCX - KCN : Nhiều lỗ hồng**
- Ø **Thu hồi đất: Nguy cơ lạm dụng cưỡng chế**
- Ø **Sử dụng lao động nước ngoài nhìn từ thủ tục hành chính**
- Ø **Quản lý hoạt động đại lý thương mại: “Áo đã quá chật”**

I. Điểm tin một số văn bản pháp luật kinh tế

Trong tháng 7/2011, các cơ quan nhà nước đã ban hành được: 13 Nghị định, 43 Thông tư, 4 Thông tư liên tịch. Trong đó có một số văn bản pháp luật kinh tế quan trọng sau:

Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/07/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Ø Đối tượng chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gồm có: (1) Đất ở; (2) đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; (3) đất nông nghiệp được các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Ø Nghị định quy định chi tiết đất nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh thuộc đối tượng không phải chịu thuế là: (1) Đất sử dụng vào mục đích công cộng; (2) đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; (3) đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; (4) đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; (5) đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; (6) đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; (7) đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; (8) đất công nghiệp để xây dựng các công trình của hợp tác xã.

Ø Nghị định quy định chi tiết về cách xác định diện tích đất phi nông nghiệp tính thuế, giá đất tính thuế và hạn mức đất ở tính thuế để làm cơ sở tính thuế đất phi nông nghiệp.

Ø Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 và thay thế Nghị định số 94-CP ngày 25/08/1994.

Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Ø Đối tượng cổ phần hóa gồm: công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước; công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là doanh nghiệp thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chưa chuyển thành công ty TNHH một thành viên.

Ø Đối tượng cổ phần hóa phải không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ. Danh mục doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ hoặc còn vốn nhà nước sau khi đã được xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp.

Ø Đối tượng được mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa: nhà đầu tư trong nước với số lượng cổ phần không hạn chế, nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần theo quy định. Số lượng nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần tại mỗi doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định tối đa là 03 nhà đầu tư. Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội cổ đông chấp thuận.

Ø Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thực hiện công khai, minh bạch các thông tin về doanh nghiệp, về phương án cổ phần hóa, tình hình quản lý và sử dụng đất đai, lao động theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật. Doanh nghiệp cổ phần hóa có tình hình tài chính đáp ứng đủ điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán phải xây dựng phương án, lộ trình niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Ø Doanh nghiệp cổ phần hóa có tổng giá trị tài sản theo sổ kế toán từ 30 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị vốn nhà nước theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng trở lên phải thuê các tổ chức có chức năng định giá như: các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, doanh nghiệp thẩm định giá trong nước và ngoài nước thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.

Ø Đối với các doanh nghiệp quy mô lớn có vốn nhà nước trên 500 tỷ đồng hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề đặc thù, các Công ty mẹ thuộc Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ còn phải được Kiểm toán nhà nước kiểm toán kết quả định giá doanh nghiệp và xử lý các vấn đề tài chính trước khi định giá.

Ø Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/09/2011 và thay thế Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007; các quy định trước đây về cổ phần hóa trái với Nghị định này không còn hiệu lực thi hành.

Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/07/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại.

Ø Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại về quản lý nhà nước về trọng tài; thủ tục đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài; thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài.

Ø Hồ sơ xin cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy phép đăng ký hoạt động, hồ sơ chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam có thể nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho cơ quan có thẩm quyền.

Ø Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài; trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài, Sở Tư pháp gửi 01 bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Bộ Tư pháp. Trung tâm trọng tài được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Ø Trung tâm trọng tài cũng có thể thành lập Chi nhánh và Văn phòng đại diện; trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định lập Chi nhánh, Trung tâm trọng tài phải đăng ký hoạt động của Chi nhánh tại Sở Tư pháp cấp tỉnh nơi đặt Chi nhánh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập Văn phòng đại diện, thay đổi địa điểm, thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, Trung tâm trọng tài phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở và nơi đặt Văn phòng đại diện.

Ø Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2011 và thay thế Nghị định số 25/2004/NĐ-CP ngày 15/01/2004. Trước ngày 31/12/2011, các Trung tâm trọng tài được thành lập trước ngày Luật Trọng tài thương mại có hiệu lực phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy tắc tố tụng trọng tài cho phù hợp với quy định của Luật Trọng tài thương mại; Điều lệ sửa đổi, bổ sung phải được Bộ Tư pháp phê chuẩn.

Nghị định số 65/2011/NĐ-CP ngày 29/07/2011 của Chính phủ về thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) giai đoạn 2011 - 2013.

Ø Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính ổn định đơn giá tiền lương theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương đối với Viettel trong giai đoạn 2011 - 2013. Đơn giá tiền lương giao ổn định được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương bình quân tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương của Viettel thực tế thực hiện trong giai đoạn 2007 - 2010.

Ø Khi thực hiện đơn giá tiền lương ổn định theo quy định trên, Viettel phải bảo đảm đầy đủ 04 điều kiện là: Hoàn thành tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được Đảng và Nhà nước giao; Nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; Mức tăng tiền lương bình quân phải thấp hơn mức tăng năng suất lao động bình quân; Lợi nhuận thực hiện hàng năm phải cao hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề ít nhất 5%.

Ø Quỹ tiền lương thực hiện hàng năm của Viettel được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương và chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương thực tế thực hiện. Trường hợp Viettel không bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận và năng suất lao động theo quy định trên thì phải giảm trừ quỹ tiền lương để bảo đảm các điều kiện theo quy định.

Ø Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện, Viettel có trách nhiệm xây dựng quy chế trả lương đối với người lao động bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, gắn tiền lương với mức độ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, khuyến khích được người lao động có tài năng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, năng suất lao động cao, đóng góp nhiều cho Viettel.

Ø Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2011; các quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2013.

Thông tư số 104/2011/TT-BTC ngày 12/07/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2010/TT-BTC ngày 19/01/2010 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

Ø Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài phải chấm dứt hoạt động có phát sinh khoản lỗ chưa được bù trừ hết mà doanh nghiệp Việt Nam phải gánh

Bản thông tin kinh tế - xã hội tháng 7, Trường Đại học kinh tế Quốc dân

chịu thì doanh nghiệp Việt Nam được kê khai, bù trừ số lỗ này vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp Việt Nam.

Ø Việc bù trừ số lỗ này được tính từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tiếp theo phù hợp với quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm doanh nghiệp Việt Nam tiếp nhận khoản lỗ chưa được bù trừ hết như quy định nêu trên.

Ø Số lỗ được chuyển bằng số vốn đầu tư ra nước ngoài đã giải ngân, tối đa không vượt quá số vốn đã thực hiện đầu tư ra nước ngoài để hoạt động đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Ø Thông tư cũng hướng dẫn cụ thể về hồ sơ đính kèm khi kê khai và quyết toán thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản lỗ từ dự án đầu tư cũng như trách nhiệm của cơ quan thuế khi tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ của doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra đối chiếu các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này để xác định số lỗ được chuyển, tính thống nhất và chính xác của hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp xử lý lỗ theo quy định.

Ø Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/08/2011.

Thông tư số 105/2011/TT-BTC ngày 12/07/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 63/2011/TT-BTC ngày 13/05/2011 quy định áp dụng thí điểm chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với doanh nghiệp đủ điều kiện.

Ø Bộ Tài chính chủ trương giảm điều kiện về kim ngạch xuất, nhập khẩu để doanh nghiệp được áp dụng thí điểm chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan.

Ø Doanh nghiệp được ưu tiên trong xuất khẩu, nhập khẩu tất cả các mặt hàng, loại hình xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ xuất nhập khẩu mua, bán ở nội địa) được giảm mức tổng kim ngạch xuất nhập khẩu yêu cầu xuống còn 350 triệu USD/năm (trước là 500 triệu USD/năm).

Ø Doanh nghiệp được ưu tiên trong xuất khẩu hàng hóa là thủy sản, nông sản, dầu thô có xuất xứ thuần túy Việt Nam chỉ cần đạt 70 triệu USD/năm cũng đáp ứng điều kiện về kim ngạch để được tham gia thí điểm ưu tiên (trước là 100 triệu USD/năm).

Ø Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2011.

Thông tư số 107/2011/TT-BTC ngày 20/07/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi điểm c, khoản 2, Điều 1 Thông tư số 40/2011/TT-BTC ngày 22/03/2011 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/09/2007 về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Ø Quyền chấp thuận và lựa chọn ngân hàng phục vụ trong các dự án ODA được trao cho cơ quan chủ trì đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA, thay vì thẩm quyền này thuộc Bộ Tài chính như quy định trước đây.

Ø Căn cứ danh sách các ngân hàng đủ tiêu chuẩn là ngân hàng phục vụ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính công bố và văn bản đề nghị của ngân hàng thương mại, cơ quan chủ trì đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA xem xét chấp thuận và lựa chọn ngân hàng phục vụ dự án ODA, và thông báo cho đối tác đàm phán biết, thực hiện.

Ø Trong trường hợp có nhiều ngân hàng thương mại đủ điều kiện cùng có đề nghị phục vụ 01 dự án ODA, ưu tiên lựa chọn các ngân hàng sau: ngân hàng có kinh nghiệm trong phục vụ dự án ODA; ngân hàng thương mại nhà nước; ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

Ø Ngân hàng phục vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn: Có tỷ lệ đảm bảo an toàn tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; có địa bàn hoạt động phù hợp với địa bàn của dự án ODA và cam kết tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và quy định của nhà tài trợ về quản lý nguồn vốn ODA.

Ø Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2011.

III. Nghiên cứu pháp luật kinh tế

Quản lý vốn tại KCX - KCN : Nhiều lỗ hổng

Mặc dù đã có những quy định về trách nhiệm cá nhân của các thành viên tham gia góp vốn nhưng theo Ban Quản lý các KCX – KCN TP HCM (Hepza) thì những quy định này vẫn không đủ sức răn đe và chưa tạo ra cơ chế chặt chẽ cho cơ chế tự khai vốn.

Quy định lỏng lẻo

Một thực trạng được xem là “nóng” ngay thời điểm này là sự chênh lệch và thay đổi từng ngày về tỉ giá giữa đồng nguyên tệ và ngoại tệ đã gây cơ chế “nghẽn” trong việc xác định số vốn thực góp khi mà vốn đầu tư được ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư thể hiện cả hai đơn vị tính là nguyên tệ và ngoại tệ. Ví dụ, một DN tham gia góp vốn thực hiện dự án, theo giấy phép vốn góp là 17 tỉ đồng, tương đương 1 triệu USD và thực tế DN đó đã góp đủ 17 tỉ đồng, nhưng nếu so với USD tại thời điểm góp vốn thì chỉ tương đương với 0,9 triệu USD. Như vậy, DN tham gia góp vốn đã thực sự góp đủ vốn chưa - điều này cũng chưa rõ ràng.

Ngoài ra, tại các KCX, KCN hiện nay chưa có quy định mang tính ràng buộc pháp lý về tỉ lệ tối thiểu giá trị góp vốn cho mỗi bên tham gia góp vốn so với tổng vốn thực hiện dự án khiến nhiều dự án xin giấy phép đầu tư khá lớn nhưng thực tế các nhà đầu tư đa phần có số vốn góp quá nhỏ. Với số vốn góp nhỏ, lượng nhà đầu tư đồng thì độ rủi ro của dự án là rất lớn. Nhiều dự án buộc phải phá sản.

Thiếu chế tài

Theo các Ban quản lý KCX, KCN tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Nghị định 108/2006/NĐ-CP mặc dù quy định khá chi tiết về quyền hạn, trách nhiệm của Ban quản lý các khu kinh tế trong kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện tiến độ góp vốn nhưng không quy định rõ mức độ xử lý cụ thể từng trường hợp vi phạm nên trên thực tế rất khó đánh giá mức độ trách nhiệm. Chính vì vậy, suốt thời gian qua, các DN vi phạm trong vấn đề góp vốn chỉ dừng lại ở việc nhắc nhở, động viên.

Tại KCN VN – Singapore (Bình Dương), việc quản lý tiến độ góp vốn phát triển dự án chỉ được theo dõi thông qua các báo cáo của chủ đầu tư và hoạt động giám sát đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều chủ đầu tư không thực hiện báo cáo, hoặc báo cáo không chất lượng, không đúng hạn, trong khi những quy định chế tài đối với các trường hợp không thực hiện báo cáo định kỳ vẫn chưa đủ tính răn đe. Và, lỗ hổng về kiểm soát vốn đã gây trở ngại trong việc đảm bảo tiến độ thực hiện và hoàn thành dự án.

Theo quy định thì thời hạn góp vốn của Cty TNHH 1 thành viên là trong vòng 36 tháng kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, do khó khăn về lãi suất ngân hàng nên thời gian vừa qua, phần lớn các DN trong KCX-KCN đều chậm trễ trong khâu hoàn thành vốn góp, có DN kéo dài từ năm này qua năm khác. Tuy nhiên, về biện pháp chế tài, đại diện Ban quản lý các KCN, KCX cho biết, hiện tình chưa nhận được Thông tư hướng dẫn là trong trường hợp quá thời hạn 36 tháng nếu DN không góp đủ vốn theo quy định thì sẽ xử lý thế nào.

Báo cáo của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang cho thấy, trong tổng số 58 dự án đầu tư vào các KCN tại tỉnh này thì chỉ có 12 DN báo cáo tiến độ góp vốn về Ban quản lý (đạt 20,68%), con số này đều thuộc về các DN nước ngoài. Trong khi đó, 100% DN có vốn đầu tư trong nước không thực hiện báo cáo tình hình góp vốn về Ban quản lý đã gây không ít khó khăn cho vấn đề quản lý vốn.

Phản ứng về những "lỗ hổng" trong công tác quản lý đầu tư tại các vùng kinh tế trọng điểm, ngày 21/4/2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 2458/BKHĐT-GSTĐĐT. Công văn nêu rõ công tác giám sát và đánh giá đầu tư trong thời gian qua chưa đảm bảo chất lượng và số lượng làm hạn chế việc phân tích, đánh giá tình hình và hiệu quả đầu tư chung của cả nước. Qua đó, bộ này kiến nghị Chính phủ cần ban hành các Nghị định hướng dẫn nhằm tháo gỡ những vướng mắc nêu trên.

Ngọc Hải

<http://www.vcci.com.vn/phap-luat/2011072110211659/quan-ly-von-tai-kcx-kcn-nhieu-lo-hong.htm>

Thu hồi đất: Nguy cơ lạm dụng cưỡng chế

Thay vì đơn thuần chỉ có "củ cà rốt" khi đền bù, giải phóng mặt bằng, thì bây giờ, doanh nghiệp sẽ dựa vào chính quyền, "tham mưu" cho chính quyền thêm những "cây gậy" cưỡng chế. Nó sẽ hình thành các nhóm lợi ích lũng đoạn cần phải chặn ngay lại.

Việc giải phóng mặt bằng luôn là công việc khó khăn. Thực tế cho thấy, việc giải phóng mặt bằng sẽ thuận lợi nếu chủ đầu tư đưa ra một phương án bồi thường hợp lý và ngược lại.

Dư luận lâu nay đặt câu hỏi về sự đòi hỏi quá đáng của người dân, nhưng thực tế, các trường hợp này có nhiều hay không? Bao nhiêu phần trăm? Thứ hai, thế nào là "quá đáng". Khái niệm "hợp lý" và "quá đáng" rất mơ hồ, vô định, không vì những điều này mà lại lấy đó làm cơ sở để đẩy cái khó từ phía doanh nghiệp sang phía chính quyền.

Chính quyền địa phương sẽ bỏ việc công đi lo thu hồi đất?

Việc "hành chính hóa" thu hồi đất sẽ đẩy đến những nguy cơ tiềm ẩn sau đây:

Thứ nhất, quy chế này sẽ đẩy chính quyền và nhân dân đối đầu trực tiếp với nhau. Trước nay, chúng ta vẫn thấy, thực tế tham gia vào quá trình giải phóng mặt bằng luôn là ba bên: doanh nghiệp - chính quyền - người dân.

Trong đó, doanh nghiệp và người dân đóng vai trò đàm phán, thỏa thuận trực tiếp, và chính quyền giữ vai trò điều phối, can thiệp khi có những vướng mắc phát sinh, và cũng là cầu nối chính giữa người dân và doanh nghiệp. Với việc "hành chính hóa" thì chính quyền các cấp sẽ "ra mặt" rõ ràng trong các dự án. Và nếu có khiếu nại, căng thẳng thì chính quyền cũng sẽ đối đầu trực tiếp với dân.

Với cơ chế giải phóng mặt bằng như hiện nay, chính quyền các cấp đã quá tải trong việc giải quyết những khiếu nại, tố cáo của người dân. Đặc biệt, khi sự đồng thuận không có, người dân sẽ có đơn, thư gửi chính quyền địa phương trước nhằm hy vọng bảo vệ quyền lợi của mình trước doanh nghiệp.

Vậy nay, người dân sẽ gửi đơn thư đến đâu để bảo vệ quyền lợi cho mình?

Rõ ràng, vị thế của nhà nước đã bị thay đổi khi chúng ta "hành chính hóa" việc thu hồi đất đai như thế này. Có lẽ, chính quyền địa phương cần tập trung vào quản lý hành chính, làm tốt dịch vụ công mà mình cung cấp hơn là mãi miết chạy đi theo các dự án giải phóng mặt bằng. Và với số dự án ngày càng tăng, chẳng lẽ, lúc đó, nhiệm vụ chính của chính quyền địa phương sẽ là đi thu hồi đất?

Nguy cơ lạm dụng cưỡng chế...

Thứ hai, khi giao việc thu hồi dự án vào tay chính quyền, việc lo ngại nhất là cưỡng chế và nguy cơ lạm dụng việc cưỡng chế. Cưỡng chế là việc làm không ai mong muốn. Hình ảnh của những cuộc cưỡng chế làm nhòe mờ đi nét văn hóa vốn có của dân tộc Việt Nam.

Khi chính quyền được giao nhiệm vụ thu hồi đất, nếu không đạt được thỏa thuận, chính quyền ắt hẳn sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế. Việc này sẽ dễ dẫn đến tình trạng số vụ cưỡng chế tăng mạnh, cưỡng chế tràn lan.

Thực tế cho thấy, không ít những vụ cưỡng chế là trái luật. Nguyên nhân trái luật có rất nhiều: do sự nóng vội, sự thiếu hiểu biết cơ chế pháp luật của cán bộ địa phương, và nhiều khi là sự tích cực đến lạ kỳ của chấp pháp địa phương. Ở đây, hậu quả cũng những vụ cưỡng chế trái luật rất nguy hiểm, bởi nó là nguyên nhân của khiếu kiện kéo dài trong nhiều năm, thậm chí là hàng chục năm. Đơn thư đi khắp nơi, rồi người bị cưỡng chế vượt đường xa ra Hà Nội, tụ tập với những người khác cùng cảnh ngộ tạo thành sức ép lớn trên thủ đô.

Nếu tiếp tục việc cưỡng chế lan rộng, nghĩa là số lượng người bị ảnh hưởng sẽ rất lớn. Các uất ức, bất mãn dồn nén, dễ bị kích động nên chỉ cần một va chạm nhỏ giữa chính quyền và nhân dân sẽ biến thành những vụ việc lớn, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới an ninh trật tự.

Chúng ta chưa có một cơ chế để kiểm soát cưỡng chế, để dừng khẩn cấp những vụ cưỡng chế sai luật xảy ra. Và khi cưỡng chế xong rồi, thì phát hiện ra sai luật thì hậu quả cực kỳ to lớn.

Thực tế cho thấy, người dân thường "lãnh đủ" khi bị cưỡng chế sai luật. Nhà cửa bị đập phá tan hoang, đồ đạc thì suy chuyển, hỏng hóc. Còn ngân sách nhà nước thì thiệt hại không kém vì nhiều trường hợp nhà nước đã buộc phải thừa nhận sai, và bồi thường thiệt hại cho dân. Trong khi đó, cán bộ làm sai không khéo hết nhiệm kỳ, chuyển công tác từ lâu khi vụ việc được giải quyết.

... và tệ tham nhũng

Thứ ba, nguy cơ cơ chế lại tạo ra cơ hội tham nhũng. Việc thu hồi đất đai giao về tay chính quyền sẽ khiến cho một bộ phận cán bộ trở nên vai trò đặc biệt quan trọng. Và lúc đó, doanh nghiệp muốn đẩy nhanh tiến độ dự án có thể sẽ đi "quan hệ", "bắt tay" với cán bộ địa phương.

Rồi cũng vì nhà nước thu hồi, cưỡng chế, nên việc áp giá ra sao, tính toán phương án bồi thường thế nào cũng sẽ qua tay một số cán bộ nhất định. Lúc đó, khó ai đảm bảo tính minh bạch sẽ được duy trì. Như vậy, rõ ràng, cơ hội những nhiễu của cán bộ biến chất là có thể, cơ hội tham nhũng của cán bộ được thể hiện rõ ràng. Điều này sẽ đi ngược lại nỗ lực phòng chống tham nhũng của Đảng - Nhà nước ta.

Vô tình, cơ chế lại tạo ra cơ hội tham nhũng cho cán bộ. Và chẳng may, cán bộ tham nhũng thì việc làm trái luật sẽ có thể có xu hướng lớn hơn. Lúc này, chúng ta mất cán bộ, mất lòng dân. Một mối họa kép cần phải loại bỏ từ trong trứng nước.

Ai có lợi nhất?

Đáp án hiển nhiên cho câu hỏi này chính là doanh nghiệp. Đặc biệt, các đại gia, các tổng công ty lớn sẽ tha hồ phấn khởi. Bởi vì họ hay có các dự án cần giải phóng mặt bằng. Giờ đây, việc đền bù, thu hồi đất sẽ do chính quyền địa phương lo.

Nếu ngày trước, doanh nghiệp chỉ đơn thuần có "củ cà rốt", thì bây giờ doanh nghiệp sẽ dựa vào chính quyền, "tham mưu" cho chính quyền thêm những "cây gậy" cưỡng chế. Với các đại gia lắm tiền, nhiều cửa, giàu các mối quan hệ thì việc bắt tay với chính quyền địa phương là khả dĩ, và thậm chí là dễ ợt. Nó sẽ hình thành các nhóm lợi ích lũng đoạn cần phải chặn ngay lại.

Việc hành chính hóa thu hồi đất sẽ mang theo rất nhiều nguy cơ của việc làm không minh bạch, tiêu cực nên cần phải xem xét lại các đề xuất này của Tổng cục Quản lý đất đai. Doanh nghiệp làm kinh doanh thì phải tuân theo quy luật thị trường chứ không thể bên vực doanh nghiệp mà lại chuyển giao việc thu hồi đất làm kinh tế cho chính quyền.

Trần Anh Tuấn

<http://vef.vn/2011-08-01-nguy-co-lam-dung-cuong-che>

Sử dụng lao động nước ngoài nhìn từ thủ tục hành chính

Nghị định 46/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP - quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1-8-2011. Chính sách tuyển dụng, sử dụng lao động người nước ngoài mà Việt Nam theo đuổi trong nhiều năm qua không thay đổi (vẫn là lao động có trình độ, có kinh nghiệm, kỹ thuật cao) nhưng linh hoạt hơn.

Ngoài việc mở rộng phạm vi tuyển dụng lao động người nước ngoài, Nghị định 46 được ban hành với mục đích quy định cụ thể hơn về hồ sơ, thủ tục tuyển dụng và sử dụng lao động nước ngoài, rút ngắn thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cho phù hợp với thực tế sau ba năm thực hiện Nghị định 34, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tuyển dụng lao động nước ngoài.

Một số quy định đã thoáng hơn...

Thật vậy, để đảm bảo quyền bình đẳng trong tuyển dụng, sử dụng lao động giữa các thành phần kinh tế, Nghị định 46 đã mở rộng phạm vi đối tượng tuyển dụng, sử dụng lao động người nước ngoài. Nếu như trước đây chỉ những hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là những cơ sở y tế, văn hóa, thể dục thể thao mới được tuyển lao động nước ngoài thì nay bất kỳ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài đều có thể đề nghị cấp giấy phép lao động theo quy định.

Việc mở rộng phạm vi này tạo điều kiện cho cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh có thể tiếp cận lực lượng lao động có trình độ, kỹ thuật, từ đó nâng cao sức cạnh tranh, thể hiện việc thực hiện cam kết của Chính phủ trong việc tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong việc tuyển dụng lao động giữa các thành phần kinh tế.

Đồng thời đối tượng người nước ngoài thuộc diện miễn giấy phép lao động khi làm việc tại Việt Nam cũng mở rộng. Theo đó, những đối tượng được miễn giấy phép lao động, ngoài danh sách đã được liệt kê tại khoản 1 điều 9 Nghị định 34, nay được bổ sung thêm các đối tượng là trưởng văn phòng đại diện, trưởng văn phòng dự án, người nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành

dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới; thực hiện các dự án ODA hoặc hoạt động thông tin báo chí được cấp phép...

Việc miễn giấy phép lao động đối với các đối tượng này dựa trên cơ sở việc thực hiện cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế hoặc tính hợp lý trong việc tuyển dụng, sử dụng lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc miễn giấy phép lao động phải gắn liền với nghĩa vụ báo cáo với cơ quan quản lý lao động địa phương.

Hơn nữa, cơ sở chứng minh năng lực, trình độ người nước ngoài cũng được quy định cụ thể hơn theo hướng linh hoạt, thuận lợi cho doanh nghiệp và người lao động. Theo Nghị định 34, để chứng minh năng lực trình độ người nước ngoài, người nước ngoài phải cung cấp bản sao bằng cấp có trình độ từ đại học trở lên hoặc bản xác nhận có ít nhất năm năm kinh nghiệm trong nghề nghiệp, trong điều hành sản xuất, quản lý được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận.

Quy định này trên thực tế khó thực hiện, đặc biệt là việc xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài do có những quốc gia không quy định cơ quan có thẩm quyền xác nhận kinh nghiệm làm việc cho người lao động. Điều này khiến cho thực tế trong các năm qua, cơ quan quản lý lao động các địa phương phải chấp nhận việc xác nhận kinh nghiệm làm việc bởi các doanh nghiệp.

Từ thực tế đó, Nghị định 46 cho phép sử dụng một số loại giấy tờ như giấy công nhận là nghệ nhân; giấy phép lao động, hợp đồng lao động hoặc bản xác nhận kinh nghiệm do cơ quan tổ chức, doanh nghiệp nơi người nước ngoài đã làm việc cấp và một số giấy tờ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để chứng minh trình độ, năng lực người nước ngoài.

Ngoài ra, một khi người nước ngoài đã có giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, khi làm việc cho một doanh nghiệp khác, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động sẽ được đơn giản hóa, thậm chí có trường hợp chỉ cần nộp bản sao giấy phép lao động đã được cấp kèm ba tấm hình theo quy định⁽¹⁾.

Với việc ban hành Nghị định 46, Chính phủ khẳng định quan điểm từng bước đơn giản hóa thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, cá nhân người nước ngoài trong việc tuyển dụng và sử dụng lao động nước ngoài. Quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp phép lao động, gia hạn giấy phép lao động được rút ngắn từ 15 xuống 10 ngày đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải nỗ lực hơn trong việc xử lý hồ sơ của doanh nghiệp. Đặc biệt là sự khẳng định “trường hợp không cấp giấy phép lao động phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do”⁽²⁾ như sự công khai, minh bạch và rõ ràng về quy trình xử lý của cơ quan quản lý nhà nước.

Bên cạnh việc quy định doanh nghiệp ưu tiên sử dụng lao động Việt Nam bằng việc quy định thủ tục đăng báo nhu cầu tuyển người lao động Việt Nam trước khi

tuyển dụng lao động nước ngoài ⁽³⁾, bằng việc ghi nhận doanh nghiệp phải ưu tiên sử dụng lao động Việt Nam thực hiện các công việc mà người lao động Việt Nam có khả năng thực hiện ⁽⁴⁾, Nghị định 46 cũng khẳng định tiếp tục cho phép người lao động nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động được gia hạn giấy phép lao động để làm việc tại Việt Nam ⁽⁵⁾.

... Nhưng vẫn chưa trọn vẹn!

Dù vậy, Nghị định 46 vẫn chưa giải quyết triệt để một số nội dung quy định mới, làm cho việc tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chưa thật sự trọn vẹn.

Thứ nhất, theo quy định tại tiết i, khoản 1 điều 9 Nghị định 34 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 điều 1 Nghị định 46, người nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, thuộc phạm vi các ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới của 11 ngành dịch vụ thì không thuộc đối tượng phải đề nghị cấp giấy phép lao động.

Khoản 18 điều 1 Nghị định 46 quy định Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn căn cứ, trình tự, thủ tục để xác định đối tượng là người nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành dịch vụ này. Điều này có thể hiểu rằng để được xác định là đối tượng không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người nước ngoài di chuyển nội bộ này có thể phải được xác nhận bằng một thủ tục khác do Bộ Công Thương hướng dẫn. Việc đơn giản hóa một thủ tục này sẽ được thực hiện bằng một thủ tục khác mà đến nay, chỉ còn chưa đầy hai tuần nữa Nghị định 46 có hiệu lực thi hành, thủ tục đó vẫn chưa được hướng dẫn.

Thứ hai, về thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ, tài liệu do nước ngoài cấp để sử dụng ở Việt Nam, Nghị định 34 quy định rõ “giấy tờ quy định trong bộ hồ sơ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp... phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam”. Tuy nhiên, Nghị định 46 không ghi nhận nội dung này. Sự “im lặng” trong Nghị định 46 về nội dung này có thể dẫn đến hai cách hiểu: ⁽¹⁾ thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự không còn cần thiết; hoặc ⁽²⁾ thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự vẫn phải thực hiện theo quy định chung mà không cần ghi nhận trong nội dung nghị định do tính thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật.

Tuy Pháp lệnh lãnh sự năm 2009 đã hết hiệu lực thi hành thay bằng Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, nhưng Thông tư 01/1999/TT-NG căn cứ vào pháp lệnh này để hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu vẫn còn tiếp tục được thi hành. Theo đó “giấy tờ, tài liệu của nước ngoài trước khi sử dụng ở Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác” ⁽⁶⁾.

Như vậy, theo quy định này, chỉ khi pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, ký kết có quy định khác, giấy tờ, tài liệu do nước ngoài cấp mới không phải hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định. Cho nên, trong sự thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam, sự im lặng trong Nghị định 46 về việc hợp pháp hóa các giấy tờ, tài liệu không đương nhiên được xem như việc bãi bỏ thủ tục này. Và trên thực tế, nếu không hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ này, một số nội dung công việc thực hiện tại phòng tư pháp quận, huyện liên quan đến công chứng, chứng thực đối với các giấy tờ này cũng không thực hiện được. Doanh nghiệp vẫn phải tiến hành hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ, tài liệu do nước ngoài cấp theo quy định.

Doanh nghiệp đã thấy sự nỗ lực của Chính phủ trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính và cũng mong muốn nhìn thấy hành động tương tự của các bộ, ngành quản lý.

Nguồn: Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online

Quản lý hoạt động đại lý thương mại: “Áo đã quá chật”

Hoạt động đại lý thương mại (ĐLTM) của VN trong những năm gần đây phát triển rất mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực thiết yếu trong cuộc sống như xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, thuốc lá, rượu bia, nước giải khát... Tuy nhiên, theo các chuyên gia Luật hiện hành của VN lại chưa dự liệu được khả năng... phát triển của loại hình kinh doanh này.

Vụ trưởng Vụ thị trường trong nước Bộ Công Thương - Trương Quang Hoài Nam cho biết, riêng trong lĩnh vực xăng dầu đã có 11 DN đầu mối. Trong 11 DN đó có khoảng 3.800 ĐLTM trực thuộc, 240 tổng đại lý và trong tổng đại lý có rất nhiều ĐLTM trực thuộc.

“Vênh” từ thực tế

Theo ông Claudio Dordi - Tư vấn trưởng Dự án Mutrap thì pháp luật quy định về hoạt động này vẫn còn chưa đáp ứng được những nhu cầu phát triển trên thực tế. Bởi lẽ, khi nền kinh tế đã mở cửa thì tính đặc thù của hoạt động ĐLTM cũng cần được nhắc nhiều hơn trong văn bản pháp lý thương mại. Ông Claudio Dordi cũng cho biết, ông đã nghiên cứu Luật thương mại 2005 và một số văn bản pháp luật khác về hoạt động ĐLTM của VN nhưng chỉ thấy các quy định liên quan đến ĐLTM của một số mặt hàng như xăng dầu, LPG... trong đó, hoạt động này lại có mặt ở hầu hết các loại hàng hóa trên thị trường.

Dưới góc độ chuyên gia, bà Phạm Chi Lan cho rằng, thời gian qua, hoạt động ĐLTM phát sinh nhiều biểu hiện tiêu cực như đại lý xăng dầu găm hàng chờ giá cao, có hàng mà không chịu bán. Đơn cử, trong hoạt động thương mại khi xảy ra tình trạng thiếu nguồn hàng cung ứng từ nhà sản xuất thì giữa các ĐLTM thường xuất hiện việc mua đi bán lại với nhau. Việc này tất yếu dẫn đến tăng chi phí tiêu thụ hàng hóa, đẩy giá bán lẻ tăng cao, gây bất ổn cho thị trường. Ngoài ra, thực tế hiện nay việc mua đi bán lại các giữa các ĐLTM hay việc ký kết ĐLTM chưa đảm bảo quyền lợi của các bên nên đã gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý nhà nước- bà Lan nói.

Nhưng chỗ quá lỏng, chỗ lại quá chặt mà điển hình là thuế GTGT. Ông Phạm Văn Hải - GD Cty TNHH Hải An cho biết, trong trường hợp bên làm ĐLTM nhận lô hàng đã bao gồm thuế GTGT và được chiết khấu thương mại. Khi bên ĐLTM bán hàng cho khách lại phải xuất hóa đơn thuế GTGT. Như vậy, vô hình trung lô hàng đó phải chịu hai lần thuế GTGT, đó là chưa tính đến việc các ĐLTM bán hàng cho nhau. Đây chính là căn nguyên đẩy giá hàng lên cao.

Hơn nữa, Luật thương mại có quy định về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng đại lý trong trường hợp hai bên không thỏa thuận về thời hạn trong hợp đồng. Tuy nhiên, luật lại không quy định việc đơn phương chấm dứt hợp đồng đại lý trong trường hợp hai bên không thỏa thuận về thời hạn trong hợp đồng. Hay trường hợp bên sản xuất hàng hóa ký hợp đồng với bên làm ĐLTM thường yêu cầu không được bán mặt hàng cùng loại của đối thủ cạnh tranh. Trong trường hợp này, nếu ĐLTM vi phạm thì việc đưa ra giải quyết về pháp lý thường rất khó thực hiện vì rất tốn kém, cơ quan quản lý nhà nước thì không can thiệp được vì đó là tranh chấp thương mại thông thường - đại diện chuyên gia nói.

Mặt khác, Luật thương mại hiện nay cho phép các bên có phạm vi quyền rất lớn nên khi ký kết các hợp đồng thương mại. Vì thế, các bên thường đưa ra thỏa thuận nhằm hạn chế tối đa những rủi ro cho mình nên rất khó cho DN nhỏ khi tham gia ĐLTM lần đầu. Trong quy định pháp lý hiện nay cũng chưa phân biệt rõ ràng ĐLTM mang tính chất trung gian, nghĩa là đại lý không phải là chủ sở hữu chính thức của hàng hóa và ĐLTM mua đứt bán đoạn.

Hướng giải quyết

Ông Trương Quang Hoài Nam - Vụ trưởng Vụ thị trường trong nước Bộ Công Thương cho biết, hiện bộ đang đề xuất nội dung Dự thảo khung Quy định về hoạt động ĐLTM. Theo đó, hoạt động này được quản lý chặt hơn, nhất là các hoạt động mua bán giữa các ĐLTM với nhau để tránh tình trạng giá bán lẻ hàng hóa bị đội lên. Dự thảo cũng quy định về hình thức hợp đồng đại lý; đình chỉ, gia hạn, chấm dứt hợp đồng; phạt hợp đồng; quyền ấn định giá bán; thù lao cho đại lý; kiểm tra, giám sát đại

Bản thông tin kinh tế - xã hội tháng 7, Trường Đại học kinh tế Quốc dân

lý; nghĩa vụ công bố thông tin về mối quan hệ đại lý; DN có quyền thỏa thuận doanh số tối thiểu mà đại lý phải đạt được và xử lý trường hợp đại lý không đạt được doanh số này trong thời gian nhất định.

Tuy nhiên, cũng không ít ý kiến lo ngại rằng, việc đưa ra khung pháp lý cho hoạt động ĐLTM vào thời điểm này là quá chậm so với tốc độ phát triển của thị trường. Do đó, nếu chỉ là quy định không thôi thì chưa đủ mà cần phải quán triệt thực hiện một cách nghiêm túc và quyết liệt từ cơ quan nhà nước cấp cao tới đại diện từng đại lý phân phối. Vì vậy, không ít ý kiến chuyên gia trong ngành cho rằng, cần có một nghị định riêng để quản lý đại lý. Thậm chí, nghị định này sẽ đưa ra hợp đồng mẫu cho một số mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, gas, phân bón, lương thực, xi măng, sắt thép, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc cho người, nông sản... để quản lý tốt nhóm hàng thiết yếu.

Từ kinh nghiệm quốc tế, ông John J. Downes- Chuyên gia của dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP gợi ý một số điểm cần quan tâm nếu xây dựng nghị định về đại lý như làm rõ vai trò đại lý độc quyền hay không độc quyền, mối quan hệ giữa đại lý và bên thứ ba.

Mai Thanh

<http://dddn.com.vn/20110804035432427cat44/quan-ly-hoat-dong-dai-ly-thuong-mai-ao-da-qua-chat.htm>

*Phụ trách chuyên mục: ThS. Nguyễn Hữu Mạnh
Ths. Nguyễn Thị Hồng Hạnh*

Địa chỉ email: manhnguyenhuu@yahoo.com